TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 25-9-2017
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Phượng.

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Tiền.

Bà Lê Thị Hoàng Diễm.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Ngọc Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

` Ngày 25 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 338/2017/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2017 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Dương Kim L1, sinh năm 1986 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Thành L2, sinh năm 1984 (Vắng mặt).
Địa chỉ cư trú: ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 26/6/2017 và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Dương Kim L1 trình bày:

Chị và anh Nguyễn Thành L2 kết hôn vào năm 2002 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã E, huyện F, tỉnh Bến Tre vào ngày 28/10/2004 và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu, đến năm 2005 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không

phù hợp, anh L2 thường hay nhậu nhẹt và hành hung, đánh đập chị. Vợ chồng sống không còn tình cảm và cũng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Chị và anh L2 đã sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu xin ly hôn với anh L2. Chị không yêu cầu anh L2 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho chị sau khi ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thanh L3, sinh ngày 26/4/2003. Sau khi ly hôn chị đồng ý để anh L2 nuôi cháu L3, chị L1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 700.000 đồng.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị L1 khai không có.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã nộp cho Tòa án gồm có: Giấy chứng nhận kết hôn của chị L1 và anh L2 (bản sao), Giấy khai sinh của cháu Nguyễn Thanh L3 (bản sao).

Bị đơn anh Nguyễn Thành L2 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không tiến hành thu thập được lời khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Thành L2 là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để dự phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh L2 là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Qua xác minh bị đơn anh L2 có đăng ký hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại địa chỉ ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Bến Tre nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị L1 và anh L2 tự nguyện kết hôn vào năm 2002 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 2004 tại Uỷ ban nhân dân xã E đã được Uỷ ban nhân dân xã E cấp giấy chứng nhận kết hôn nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Qúa trình chung sống với nhau thời gian đầu

hạnh phúc. Đến năm 2010 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị L1 trình bày là do anh L2 không lo cho cuộc sống gia đình, thường xuyên nhậu nhẹt về kiếm chuyện chửi bới, đánh đập vợ con. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng năm 2010 đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy: Qua xác minh thực tế tại địa phương cho thấy: Quan hệ hôn nhân và thực tế cuộc sống vợ chồng của chị L1, anh L2 đã thật sự mâu thuẫn trầm trọng. Vợ chồng chị L1 và anh L2 đã sống ly thân gần bảy năm nay. Đời sống chung của chị L1, anh L2 không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị L1 đã cương quyết xin ly hôn với anh L2. Do vậy, yêu cầu xin được ly hôn của chị L1 là có cơ sở được chấp nhận phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

[3.1] Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thanh L3, sinh ngày 26/4/2003. Sau khi ly hôn chị L1 đồng ý để anh L2 nuôi cháu L3, chị L1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 700.000 đồng/tháng cho đến khi cháu L3 tròn 18 tuổi được ghi nhận.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ triệu tập anh L2 tham gia phiên hòa giải để lấy ý kiến của anh L2 nhưng anh L2 vắng mặt. Tuy nhiên qua thực tế xác minh ở địa phương cũng như làm việc với người thân trong gia đình anh L2 thì từ khi chị L1 và anh L2 ly thân năm 2010 cho đến nay thì cháu L3 sống với anh L2 và gia đình anh L2, có cuộc sống học tập và sinh hoạt ổn định. Hơn nữa tại biên bản hỏi ý kiến ngày 18/8/2017 cháu L3 có nguyện vọng được tiếp tục sống với cha là anh Nguyễn Thành L2. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao cho anh L2 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Thanh L3, sinh ngày 26/4/2003 sẽ đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt cho con chung là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Ghi nhận việc chị L1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 700.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu L3 tròn 18 tuổi. Sau khi ly hôn, chị Dương Kim L1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3.2] Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

[3.3] Về nợ chung: Chị L1 khai không có nên không xét đến.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nguyên đơn chị Dương Kim L1 phải nộp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ quốc hội

ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí cấp dưỡng nuôi con: Chi L1 phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Dương Kim L1 đối với anh Nguyễn Thành L2. Chị Dương Kim L1 được ly hôn với anh Nguyễn Thành L2.

Quan hệ hôn nhân của chị L1 và anh L2 chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận việc chị L1 không yêu cầu anh L2 cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn.

2. Về con chung: Anh L2 được quyền nuôi con chung tên là Nguyễn Thanh L3, sinh ngày 26/4/2003. Buộc chị L1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 700.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ khi bản án ly hôn có hiệu lực cho đến khi cháu L3 tròn 18 tuổi.

Chị L1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

4. Về nợ chung: Chị L1 khai không có nên không xét đến.

5. Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Chị Dương Kim L1 phải nộp 300.000đ

(Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0010206 ngày 21/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện F, tỉnh Bến Tre. Chị L1 đã nộp đủ án phí Hôn nhân sơ thẩm.

Án phí cấp dưỡng nuôi con: Chị L1 phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Chị Dương Kim L1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Thành L2 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
-Các đương sự;
-TAND tỉnh Bến Tre;
-VKSND huyện F;
-Chi cục THADS huyện F;
-UBND xã E, huyện F, tỉnh Bến Tre;
-Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

Đỗ Thị Phượng